TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 309/2023/DS-PT
Ngày: 06 - 7 - 2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Sỹ Danh Đạt.

- Các Thẩm phán:Bà Nguyễn Thị Vĩnh;

Ông Ngô Tấn Lợi.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Ngọc Lê Ánh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Ngọc Trang – Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 06 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 65/2023/TLPT-DS ngày 23/02/2023 về Tranh chấp quyền sử dụng đất;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2022/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 244/2023/QĐ-PT ngày 11 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Trần Thị B (Bé C), sinh năm 1959;

Địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trần Thị B là: Luật sư Vũ Tuấn A, sinh năm 1970; Địa chỉ: Số A, đường C, Phường C, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp - Công ty L thuộc Đoàn Luật sư Thành Phố H (Xin vắng mặt).

- *Bị đơn*:

1. Trần Minh S (Trần Văn T), sinh năm 1979;

Địa chỉ: Số nhà C, Tổ A, ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Trần Minh S là: Luật sư Thái Quang T1. Địa chỉ: Số B, đường N, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp – Văn phòng L1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ.

2. Trần Văn H, sinh năm 1948 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm M, Phường C, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Trần Thị Thu G, sinh năm 1978 (Vắng mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Trần Thị Thu G là: Luật sư Thái Quang T1. Địa chỉ: Số B, đường N, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp – Văn phòng L1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ.

2. Trần Minh Huyền T2, sinh năm 2010;

Người đại diện theo pháp luật của Trần Minh Huyền T2 là: Anh Trần Minh S, sinh năm 1979 và chị Trần Thị Thu G, sinh năm 1978.

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Ủy ban nhân dân huyện C;

Người đại diện theo pháp luật là: Ông Nguyễn Thế Hồng T3, Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện C. Địa chỉ: Số B, Đường C, khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Xin vắng mặt).

4. Trần Văn Đ, sinh năm 1942 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

5. Trần Văn N, sinh năm 1946;

Địa chỉ: Tổ A, ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

6. Trần Thị M, sinh năm 1954 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

7. Trần Thị B (Bé E), sinh năm 1959;

Địa chỉ: Số nhà F, Tổ A, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

8. Nguyễn Thị M1, sinh năm 1956 (Vắng mặt);

9. Trần Thị Tuyết H1, sinh năm 1977 (Vắng mặt);

10. Trần Lâm V, sinh năm 1979 (Vắng mặt);

11. Nguyễn Thị Út N1, sinh năm 1983 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số G, đường C, Tổ C, khóm M, Phường C, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

12. Võ Thị Đ1, sinh năm 1923 (Chết 2020).

Địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Võ Thị Đ1:

12.1. Trần Thị B (Bé C), sinh năm 1959;

Địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

12.2. Trần Văn Đ, sinh năm 1942 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

12.3. Trần Văn N, sinh năm 1946;

Địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

12.4. Trần Thị M, sinh năm 1954 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

12.5. Trần Thị B (Bé E), sinh năm 1959;

Địa chỉ: Số nhà F, Tổ A, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

12.6. Trần Văn N2 (Ú), sinh năm 1969 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo*: Bà Trần Thị B là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Trần Thị B (Bé Chị) trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ bà là cụ Trần Văn Q (Chết 1967) và cụ Võ Thị Đ1 (Chết 2020), thuộc một phần thửa số 59, tờ bản đồ số 21, tại ấp H, xã N, huyện C, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất cho anh Trần Minh S ngày 25/02/2016. Cụ Q và cụ Đ1 có 07 người con là Trần Văn Đ, Trần Văn N, Trần Thị M, Trần Văn H2 (Chết 1973), Trần Thị B (Bé Chị) và Trần Thị B (B), Trần Văn N2. Ngoài những người này không còn ai là con đẻ hay con nuôi của cụ Q và cụ Đ1. Diện tích 644,9m^2 (Đo đạc thực tế là 556,8m^2) hiện nay thuộc thửa 59, tờ bản đồ số 21, khi chưa được cấp giấy chủ quyền thì cha mẹ đã cho bà. Trước đây, vào năm 1974 cụ Đ1 và cụ Q cho ông Trần Văn S1 mượn đất canh tác nhưng không làm giấy tờ. Sau khi ông S1 chết, cụ Đ1 và bà tiếp tục cho con ông S1 là ông H mượn đất canh tác. Đến năm 2014, bà đi kê khai đăng ký QSD đất thì phát hiện toàn bộ diện tích đất trên ông H đã đi kê khai và được cấp giấy chứng nhận QSD vào năm 2009. Ngày 27/12/2015, bà yêu cầu ấp H, xã N hòa giải, buộc ông H trả lại đất cho bà. Ông H đồng ý đến tháng 3/2016 sẽ trả lại cho bà 250m^2 đất (Giáp với thửa 51 của ông Trần Văn T4). Ông H có đề nghị sau khi bà nhận đất thì bà cho anh S được ở trên đất đến năm 2020. Bà với ông H, anh S cùng thống nhất ký tên vào biên bản hòa giải do ban N3.

Tuy nhiên, đến tháng 02/2016, ông H chuyển nhượng cho anh S toàn bộ diện tích 644,9m^2 thuộc thửa 59, tờ bản đồ số 21, trong đó có 250m^2 đất mà ông H thống nhất trả cho bà. Bà có yêu cầu ông H và anh S thực hiện việc tách thửa sang tên cho bà phần diện tích đất 250m^2 thuộc một phần thửa đất 59 theo như cam kết tại biên bản hòa giải ngày 27/12/2015 nhưng ông H và anh S không thực hiện.

Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Buộc anh Trần Minh S và ông Trần Văn H phải liên đới trả lại cho bà phần diện tích đất theo đo đạc thực tế là 250m^2 nằm trong phạm vi các mốc M6, M7, M2, M1, M6 thuộc một phần của thửa số 59, tờ bản đồ số 21, tại ấp H, xã N, huyện C. Đồng thời, bà yêu cầu anh S phải di dời tài sản, vật kiến trúc trên phần đất nói trên để trả lại đất, bà đồng ý trả cho anh S tiền san lấp trên diện tích đất là 45.000.000 đồng.

+ Yêu cầu thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần diện tích 250m^2, thuộc một phần của thửa số 59, tờ bản đồ số 21, tại ấp H, xã N, huyện C để cấp lại cho bà.

Bà xác định phần diện tích đất tranh chấp 250m^2 được Ban nhân dân Ấp hòa giải thành ngày 27/12/2015 là phần đất nằm cùng thửa 59, tờ bản đố số 21.

Tuy nhiên, phần đất này có vị trí liền kề với phần đất mà bà đang tranh chấp tại Tòa án. Lý do bà yêu cầu đất ở vị trí khác là do hiện nay anh S không đồng ý dỡ nhà đi để trả lại đất cho bà theo Biên bản hòa giải thành ngày 27/12/2015 của Ban nhân dân ấp và bà cũng không muốn làm mất tình cảm cô cháu với anh S, nên bà yêu cầu anh S phải giao phần đất trống liền kề kế bên theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C ngày 19/5/2020 cho bà để bà cất nhà ở.

- Bị đơn anh Trần Minh S trình bày:

Anh thống nhất thửa đất đang tranh chấp là thửa số 59, tờ bản đồ số 21, đất tại ấp H, xã N, huyện C, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho cá nhân anh vào ngày 25/02/2016. Nguồn gốc đất tranh chấp diện tích thực tế 556,8m^2 là của ông Trần Văn S2 (Chết 1994) và Nguyễn Thị B1 (chết trước ông S2 năm nào thì không nhớ) là ông bà nội của anh. Sau khi ông bà nội của anh chết thì phần đất này để lại cho bác anh là ông Trần Văn H sử dụng. Tháng 11/2010 ông H cho anh ở nhờ toàn bộ diện tích đất trên. Năm 2016, anh nhận chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất của ông H. Giá chuyển nhượng là 80 triệu đồng. Tuy nhiên, hợp đồng để giá trị 12.000.000 đồng (Do tránh thuế). Cũng trong năm 2016, anh đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận QSD đất diện tích 645m^2 đo thực tế 556,8m^2 thửa 59, tờ bản đồ số 21, đất tại ấp H, xã N, huyện C. Anh đã trả 80 triệu đồng cho ông H xong và ông H cũng đã giao toàn bộ diện tích đất cho anh sử dụng.

Do đó, anh không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B. Vì phần đất tranh chấp anh được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận QSD đất thông qua giao dịch chuyển nhượng với hộ ông H là hợp pháp. Việc anh đồng ý ký tên vào Biên bản hòa giải thành ngày 27/12/2015 của ban N3 là do lúc đó anh còn ở nhờ trên phần đất của ông H nên ông H kêu ký thì anh ký chứ anh không biết nội dung biên bản ghi gì, anh cũng không có hứa đến năm 2020 sẽ dỡ nhà đi trả đất cho bà B. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà B buộc anh phải giao đất 250m^2 trong vụ án này anh không yêu cầu ông H trả lại tiền chuyển nhượng, không yêu cầu giải quyết hợp đồng chuyển nhượng QSD đất với ông Trần Văn H nhưng đề nghị Tòa xem xét phần san lấp 45.000.000 đồng trên diện tích phải giao cho bà B.

- Bà Trần Thị B (B), bà Trần Thị M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đồng thời là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Võ Thị Đ1 trình bày:

Các bà xác định nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha mẹ của các bà. Khi còn sống thì cha mẹ có cho bà B (Bé Chị) phần đất này. Do đây là tài sản riêng của bà B nên các bà không có yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án này, giao cho bà B (Bé chị) toàn quyền quyết định. Việc Tòa án phán quyết chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của bà B (Bé C) không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của 02 bà. Về hàng thừa kế của bà Đ1 gồm 07 người con giống như bà B (Bé chị) đã trình bày và không còn ai là người thừa kế của cụ Đ1.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 45/2022/DS-ST ngày 29/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh đã xử:

Không chấp nhận yêu cầu đòi 250m^2 đất, thuộc thửa 59, tờ bản đồ số 21 và thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Thị B.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/7/2022 bà Trần Thị B làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của mình. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trần Thị B có "Bài bảo vệ của luật sư" gửi cho Tòa án trình bày ý kiến và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn, sửa Bản án sơ thẩm giao lại cho Nguyên đơn 250m^2 thuộc một phần thửa 59 trong phạm vi các mốc M1, M2, MA, M6, M1.

- Vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Trần Minh S và chị Trần Thị Thu G phát biểu ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

- Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự có mặt tại phiên tòa đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất 250m^2 các đương sự tranh chấp thuộc thửa 59, tờ bản đồ số 21, tại xã N, huyện C giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh Trần Minh S vào ngày 25/02/2016 thông qua giao dịch chuyển nhượng giữa hộ ông Trần Văn H với anh Trần Minh S vào ngày 15/02/2016.

[2] Bà B cho rằng Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ bà là cụ Trần Văn Q và cụ Võ Thị Đ1 cho bà. Vào năm 1974 cụ Đ1 và cụ Q cho ông Trần Văn S1 mượn đất canh tác. Sau khi ông S1 chết, cụ Đ1 và bà tiếp tục cho con ông S1 là ông H mượn đất canh tác. Đến năm 2014 thì phát hiện ông H kê khai đất của bà nên phát sinh tranh chấp. Cho thấy, ông S1, ông H đã sử dụng đất từ năm 1974 đến năm 2014 là ngay tình, liên tục, công khai, ổn định không ai tranh chấp. Từ năm 1974 đến năm 2014 là một khoảng thời gian dài, phía bà B sử dụng đất, không đi kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và cũng không có chứng cứ chứng minh nguồn gốc đất là của cụ Q và cụ Đ1 cho bà cũng như việc cho ông S1, ông H mượn đất.

Căn cứ vào công văn 143/UBND-TNMT ngày 13/10/2020 của UBND huyện C xác định: "*Năm 2009, Ủy ban nhân dân Huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ ông Trần Văn H tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 21 (theo bản đồ lưới), tọa lạc xã N, huyện C; nguồn gốc sử dụng đất là của ông Trần Văn S1, hình thức Nhà nước công nhận công nhận quyền sử dụng đất. Khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn H không đo đạc thực tế, không xác định người trực tiếp sử dụng đất; thời điểm*

cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn H không xác định được các thành viên trong hộ ông H (do hộ ông H cư ngụ ở phường C, thành phố C). Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn H đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật".

Vì vậy, UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông hộ ông Trần Văn H là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Bà B cho rằng ngày 27/12/2015 của Ban N3, xã N có tiến hành hòa giải việc tranh chấp đất giữa bà và ông H. Theo đó, ông H đồng ý đến tháng 3/2016 sẽ trả lại cho bà 250m^2 đất và anh S được ở trên đất đến năm 2020 phải di dời nhà trả lại đất.

Căn cứ vào Biên bản hòa giải nêu trên thể hiện nội dung vị trí 250m^2 đất mà ông H đồng ý trả cho bà là từ ranh giáp với đất ông 7 T4 trừ ra 2m chiều ngang, chiều dài từ lộ Cái Chai đến hậu đất để làm đường đi vô nền mộ. Từ 2m đo qua ranh giáp ông Â, chiều dài tính từ lộ Cái Chai đo vô hậu là nơi mồ mả, đo đủ diện tích 250m^2. Theo Sơ đồ đo đạc điều chỉnh lần 1 hiện trạng đất tranh chấp ngày 15/8/2022 thì vị trí 250m^2 đất mà ông H đồng ý trả cho bà trong phạm vi các mốc M2, M3, M4, M5, M2. Còn 250m^2 mà bà yêu cầu anh S và ông H trả lại trong phạm vi các mốc M1, M2, M7, M6, M1. Từ đó cho thấy, vị trí 250m^2 đất mà bà yêu cầu ông H và anh S trả lại không phải là 250m^2 đất mà ông H đồng ý trả lại cho bà theo biên bản hòa giải của Ấp ngày 27/12/2015. Bà cho rằng lý do bà yêu cầu đất ở vị trí khác là do hiện nay anh S không đồng ý dỡ nhà đi để trả lại đất cho bà theo Biên bản hòa giải thành ngày 27/12/2015 của Ban nhân dân ấp và bà cũng không muốn làm mất tình cảm cô cháu với anh S là không phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà là có căn cứ.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm bà B cũng không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ và phù hợp pháp luật.

[4] Xét ý kiến đề nghị của vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà B đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà B, sửa bản án sơ thẩm là chưa phù hợp như đã nhận định ở trên nên không chấp nhận.

[5] Xét ý kiến đề nghị của vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh S, chị Thu G đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà B, giữ nguyên Bản án sơ thẩm là có căn cứ nên chấp nhận.

[6] Xét ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà B, giữ nguyên Bản án sơ thẩm là phù hợp nên chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị B, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Do bà là người Cao tuổi nên được miền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 147, Điều 148, Điều 91, Điều 157, Điều 165, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 100, Điều 166, Điều 167, Điều 203 Luật đất đai, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị B.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2022/DS-ST ngày 29/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh.

3. Không chấp nhận yêu cầu của Trần Thị B về việc yêu cầu anh Trần Minh S và ông Trần Văn H phải trả cho bà 250m^2 đất, thuộc thửa 59, tờ bản đồ số 21 trong phạm vi các mốc M1, M2, M7, M6, M1 và thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 250m^2 đất nêu trên để cấp lại cho bà.

(Kèm theo Sơ đồ đo đạc điều chỉnh lần 1 hiện trạng đất tranh chấp ngày 15/8/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Bà Trần Thị B phải chịu 3.305.657 đồng (Đã nộp xong).

5. Về án phí:

Bà Trần Thị B được miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi Nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện Cao Lãnh;
- CCTHADS huyện Cao Lãnh;
- Phòng KTNV- THA TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VT (N).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Sỹ Danh Đạt